

VOCABULARY TEST 10

Task 1: Multiple Choice Questions - Match the Vocabulary with Definitions

1. safety precaution

- ☐ a) n. bình chữa cháy
- ☐ b) n. kính bảo hộ
- ☐ c) n. biện pháp phòng ngừa an toàn
- ☐ d) n. nguy hiểm

2. hazard

- ☐ a) n. nguy hiểm
- ☐ b) n. khí nguy hiểm
- ☐ c) n. cửa chống cháy
- ☐ d) n. lối thoát hiểm khẩn cấp

3. guideline

- ☐ a) n. hướng dẫn
- ☐ b) n. sàn trơn
- ☐ c) n. biển báo cảnh báo
- ☐ d) n. lối thoát hiểm

4. safety goggles

- ☐ a) n. bộ sơ cứu
- ☐ b) n. kính bảo hộ
- ☐ c) n. nút tai
- ☐ d) n. khí nguy hiểm

5. hard hat

- ☐ a) n. bình chữa cháy
- ☐ b) n. mũ cứng
- ☐ c) n. hướng dẫn
- ☐ d) n. hệ thống thông gió

6. warning sign

- ☐ a) n. biển báo cảnh báo
- ☐ b) n. sự tử vong
- ☐ c) n. nút tai
- ☐ d) n. rủi ro an toàn

7. injury

- ☐ a) n. khí nguy hiểm
- ☐ b) n. cửa chống cháy
- ☐ c) n. thương tích
- ☐ d) n. bộ sơ cứu

8. dangerous gas

- ☐ a) n. thương tích
- ☐ b) n. khí nguy hiểm
- ☐ c) n. hướng dẫn
- ☐ d) n. cửa chống cháy

9. fatality

- ☐ a) n. sàn trơn
- ☐ b) n. sự tử vong

- ☐ c) n. lối thoát hiểm
- ☐ d) n. kính bảo hộ

10. fire extinguisher

- ☐ a) n. biện pháp phòng ngừa an toàn
- ☐ b) n. kính bảo hộ
- ☐ c) n. cửa chống cháy
- ☐ d) n. bình chữa cháy

11. fire door

- ☐ a) n. cửa chống cháy
- ☐ b) n. hệ thống thông gió
- ☐ c) n. sàn trơn
- ☐ d) n. bộ sơ cứu

12. fire escapes

- ☐ a) n. khí nguy hiểm
- ☐ b) n. lối thoát hiểm
- ☐ c) n. kính bảo hộ
- ☐ d) n. bình chữa cháy

13. emergency exit

- ☐ a) n. bộ sơ cứu
- ☐ b) n. biện pháp phòng ngừa an toàn

- c) n. lối thoát hiểm khẩn cấp
 - d) n. nguy hiểm
14. first aid kits
- a) n. bộ sơ cứu
 - b) n. biển báo cảnh báo
 - c) n. nút tai
 - d) n. kính bảo hộ

15. comply with
- a) v. tuân thủ
 - b) n. lối thoát hiểm
 - c) n. sàn trơn
 - d) n. kính bảo hộ

16. ear plugs
- a) n. nút tai
 - b) n. biện pháp phòng ngừa an toàn
 - c) n. hướng dẫn
 - d) n. sàn trơn

17. flammable
- a) n. hệ thống thông gió
 - b) n. biển báo cảnh báo
 - c) adj. dễ cháy
 - d) n. thương tích

18. hazardous
- a) n. sự tử vong
 - b) n. kính bảo hộ
 - c) adj. nguy hiểm
 - d) n. nút tai

19. slippery floor
- a) n. lối thoát hiểm khẩn cấp
 - b) n. sàn trơn
 - c) n. hệ thống thông gió
 - d) n. bình chữa cháy

20. safety risks
- a) n. lối thoát hiểm
 - b) n. rủi ro an toàn

- c) n. hướng dẫn
 - d) n. kính bảo hộ
21. ventilation system
- a) n. hệ thống thông gió
 - b) n. cửa chống cháy
 - c) n. lối thoát hiểm khẩn cấp
 - d) n. biển báo cảnh báo

22. protective glasses
- a) n. thương tích
 - b) n. kính bảo hộ
 - c) n. sàn trơn
 - d) n. bộ sơ cứu

23. care for
- a) n. kính bảo hộ
 - b) n. hướng dẫn
 - c) n. biện pháp phòng ngừa an toàn
 - d) v. chăm sóc

Task 2: Sentence Completion Complete the sentences with the appropriate vocabulary word.

first aid kits/ safety goggles /slippery floor/ flammable / comply with / hard hat/ ventilation system/ warning sign/ safety precaution/ hazardous materials / guidelines/ dangerous gas/ fire escapes/ protective glasses/ emergency exit/ care for/ safety precautions/

1. Workers must wear _____ and a _____ when entering the construction site.
2. The _____ indicated that there was _____ in the area.
3. In case of an emergency, use the _____ or the _____.

4. It's important to _____ all safety _____ at the workplace.
5. The factory installed a new _____ to ensure the removal of any dangerous gas.
6. Make sure to check the _____ for any missing items in the _____.
7. The warning sign indicated a _____ floor ahead.
8. Wearing _____ can protect your eyes from debris and injury.
9. The _____ stored in the room should be kept away from _____ materials.
10. The _____ helped her _____ for the injured worker.

Task 3: Multiple Choice Questions Choose the correct word to complete each sentence.

1. The _____ instructed everyone to _____ the safety procedures.
 - a) ventilation system / comply with
 - b) guideline / comply with
 - c) safety goggles / care for
 - d) hazardous / care for
2. The _____ must be checked regularly to ensure it works during an emergency.
 - a) fire extinguisher
 - b) first aid kits
 - c) ear plugs
 - d) protective glasses
3. _____ are essential for protecting your hearing in noisy environments.
 - a) Hard hats
 - b) Ear plugs
 - c) Slippery floors
 - d) Warning signs
4. If you see a _____, you should _____ to avoid injury.
 - a) safety risk / comply with

- b) dangerous gas / use a fire door
 - c) warning sign / take caution
 - d) ventilation system / evacuate
5. The _____ should be used to fight small fires in the _____.
- a) fire escapes / protective glasses
 - b) first aid kits / hazardous areas
 - c) fire extinguisher / flammable
 - d) safety goggles / slippery floor

Task 4: Rearrange the following words to form coherent sentences.

1. Goggles / must / wear / workers / safety / entering / site / the / when.
2. Ventilation / system / ensure / factory / to / installed / the / a / safety.
3. Checked / regularly / be / equipment / safety / should / all.
4. Evacuate / fire / door / use / the / the / during / emergency.
5. Protective / glasses / workers / for / eyes / debris / must / from / their / wear.

1	
2	
3	
4	
5	

Task 5: Multiple Choice Questions - Synonym Matching Choose the correct synonym for each word.

1. Hazardous

- ☐ a) safe
- ☐ b) harmful
- ☐ c) useful
- ☐ d) easy

2. Comply with

- ☐ a) disregard
- ☐ b) follow
- ☐ c) break
- ☐ d) neglect

3. Ventilation

- ☐ a) heating
- ☐ b) insulation
- ☐ c) air circulation
- ☐ d) lighting

4. Protective glasses

- ☐ a) safety goggles
- ☐ b) sunglasses
- ☐ c) reading glasses
- ☐ d) magnifying glasses

5. Flammable

- ☐ a) fireproof
- ☐ b) combustible
- ☐ c) liquid
- ☐ d) metal